

TỔNG C.TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỪ 01/01/2021 ĐẾN 31/12/2021

Nơi nhận :

Ngày nhận:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2021

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		745 687 459 145	463 275 689 526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		100 955 299 456	129 883 313 714
1. Tiền	111	V.01	14 359 299 456	23 883 313 714
2. Các khoản tương đương tiền	112		86 596 000 000	106 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	470 000 000 000	120 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		470 000 000 000	120 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84 904 294 246	76 343 668 585
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		52 274 318 795	84 827 439 941
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 927 661 038	3 179 800 383
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	38 960 436 533	22 176 958 709
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10 258 122 120)	(33 840 530 448)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		85 145 168 459	95 880 390 785
1. Hàng tồn kho	141	V.04	85 145 168 459	95 880 390 785
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 682 696 984	41 168 316 442
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 021 881 125	1 603 355 121
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		655 365 639	39 564 961 321
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V05	5 450 220	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05a		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)	200		727 289 108 084	1 138 670 120 531
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4 616 138 746	4 181 867 024
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		26 473 499 216	365 911 664
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	13 828 138 746	32 856 867 024
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(35 685 499 216)	(29 040 911 664)
II. Tài sản cố định	220		671 933 595 181	871 985 729 074
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	670 142 595 181	870 194 729 074
- Nguyên giá	222		2 569 082 579 899	2 598 477 421 395
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 898 939 984 718)	(1 728 282 692 321)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 791 000 000	1 791 000 000
- Nguyên giá	228		2 190 877 920	2 190 877 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(399 877 920)	(399 877 920)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		73 682 573 702
- Nguyên giá	231			113 357 805 704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			(39 675 232 002)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2 598 288 534	136 051 185 552
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		2 598 288 534	136 051 185 552
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		31 003 878 105	39 680 714 595
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		23 844 423 496	32 605 078 494
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	60 587 790 000	60 587 790 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(53 428 335 391)	(53 512 153 899)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17 137 207 518	13 088 050 584
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7 124 298 440	1 997 482 740
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	10 012 909 078	11 090 567 844
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.20		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	270		1 472 976 567 229	1 601 945 810 057
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		388 728 003 965	498 490 002 187
I. Nợ ngắn hạn	310		144 420 918 940	165 303 729 372
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	30 191 139 272	54 773 000 419
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		831 514 248	1 526 489 637
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	2 239 994 979	4 078 131 512
4. Phải trả người lao động	314		11 254 877 152	17 712 853 585
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1 217 609 533	1 154 327 078
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.17a		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			115 150 648
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	20 185 409 171	17 162 337 708

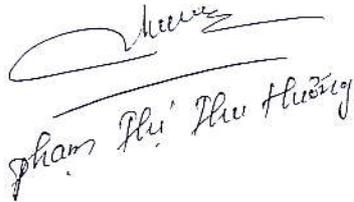
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		56 080 000 000	48 774 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22 420 374 585	20 007 438 785
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		244 307 085 025	333 186 272 815
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		165 277 000	165 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		33 090 786	2 011 062 578
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	180 614 000 000	289 638 000 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	10 026 860 096	8 469 076 094
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		53 467 857 143	32 902 857 143
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 084 248 563 264	1 103 455 807 870
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 084 248 563 264	1 103 455 807 870
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10 935 240 106	7 571 969 722
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			-23 773 475 216
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 357 134 201
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82 246 778 957	128 590 769 163
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71 206 088 363	128 590 769 163
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11 040 690 594	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 472 976 567 229	1 601 945 810 057

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 20. tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế cả năm		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
							4
1	2	3					
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	197 446 974 538	127 753 143 308	681 572 163 182	516 947 273 441	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		67 720 000	183 865 182	89 280 000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	197 446 974 538	127 685 423 308	681 388 298 000	516 857 993 441	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	178 688 429 080	130 834 829 383	634 660 035 366	435 564 726 454	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18 758 545 458	-3 149 406 075	46 728 262 634	81 293 266 987	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	6 792 073 410	5 475 659 553	22 121 633 510	23 842 820 684	
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5 859 325 971	4 845 247 127	25 197 987 101	17 177 123 962	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5 269 395 408	4 653 166 866	24 053 223 106	16 330 589 616	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(3 310 667 615)	11 993 462	(8 760 654 998)	116 501 967	
9. Chi phí bán hàng	25		860 491 139	1 006 032 862	4 319 922 417	3 426 804 256	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12 345 731 782	14 091 075 233	49 412 207 582	60 655 352 471	
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 30=20+21-22+24-25-26)	30		3 174 402 361	-17 604 108 282	-18 840 875 954	23 993 308 949	
12. Thu nhập khác	31		6 190 130 201	1 628 354	41 314 754 769	56 513 412 845	
13. Chi phí khác	32		222 237 948	117 204 844	366 730 224	418 529 865	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5 967 892 253	-115 576 490	40 948 024 545	56 094 882 980	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9 142 294 614	(17 719 684 772)	22 107 148 591	80 088 191 929	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1 358 702 140	(2 411 091 093)	8 431 015 229	17 268 644 951	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	1 659 524 982	(1 123 172 247)	2 635 442 768	(1 233 287 161)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		6 124 067 492	-14 185 421 432	11 040 690 594	64 052 834 139	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61 = 60 - 62)	61		6 124 067 492	-14 185 421 432	11 040 690 594	64 052 834 139	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62						
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71						

Ngày in: 19/01/2022. Giờ in: 17:07:17

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Quang
Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

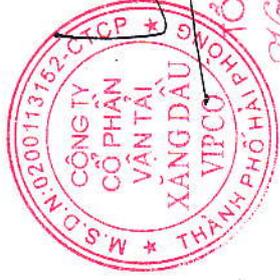
(Ký, họ tên)

Phan

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2022

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Đình Thiện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

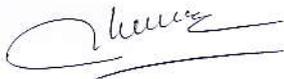
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22,107,148,591	80,088,191,929
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	186,853,593,993	151,348,000,040
- Các khoản dự phòng	03	-13,478,278,568	35,407,523,417
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	20,043,618	328,966,532
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-47,679,429,340	-79,625,402,033
- Chi phí Lãi vay	06	24,053,223,106	16,330,589,616
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	171,876,301,400	203,877,869,501
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	-8,441,386,534	-56,425,188,016
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	10,735,222,326	-26,085,398,452
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thu	11	7,502,653,145	22,236,950,195
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	-7,545,341,704	-1,357,689,810
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền Lãi vay đã trả	14	-22,068,422,703	-16,284,657,153
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-9,980,844,318	-33,143,357,813
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-11,109,128,400	-45,635,053,169
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+16-17)	20	130,969,053,212	47,183,475,283
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn k	21	-6,954,998,113	-372,709,073,535
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài	22	264,977,600,000	56,262,945,631
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-350,000,000,000	475,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kh	24	20,000,000,000	-390,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	8,760,654,998	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18,153,352,416	23,363,502,381
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-45,063,390,699	-208,082,625,523
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	27,136,745,600	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	188,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-101,718,000,000	-39,544,000,000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-40,189,529,160	-32,736,143,515
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-114,770,783,560	115,719,856,485
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-28,865,121,047	-45,179,293,755
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	129,883,313,714	175,084,302,277
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-62,893,211	-21,694,808
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	100,955,299,456	129,883,313,714

Lập, Ngày... 20... tháng... 01... năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Đình Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco (Công ty mẹ) và các Công ty thành viên (Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ** : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.
- Tổng số các công ty con** : 02

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

- Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2020:**

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kỳ hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

8. Đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong năm 2021, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

<u>Nghiệp vụ với các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</u>
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	190.080.596.115
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	36.300.183.383
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	11.114.079.700
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	31.368.431.145
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	52.706.831.064
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	2.940.476.463
Mua hàng của Cty TNHH Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	26.011.506.289
II. Bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy	Công ty mẹ	390.890.891.439
Doanh thu CPVT xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	484.090.909
Doanh thu cung cấp Cty TNHH MTV DV&TM Vitaco	Công ty trong ngành	
Doanh thu Cty CP VT&DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	475.454.545
Doanh thu Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	308.636.364
Doanh thu Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	74.199.663

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	484.090.909
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty XD B12	Công ty trong ngành	1.854.687.808
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	
Doanh thu bán hàng cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	16.009.658.117

Các khoản phải thu

Cty CP VT & DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	1.062.847.463
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	982.656.059
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	24.131.411.530
Cty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	188.974.645
Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	5.588.939.079
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	23.944.826
Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	760.366.884
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	Công ty liên kết	12.448.923.310
Cty BH PJICO Hải phòng	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	1.064.181.493

1. Các khoản phải trả

Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	
Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	19.767.072.791
Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	2.968.337.388
TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	813.449.120
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	483.308.035
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	972.959.350
Cty TNHH MTV Vitaco ĐN tại NT	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Đóng tàu & TM Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	
Petrolimex S'pore	Công ty trong ngành	
Cty TNHH ĐT PTS HP	Công ty trong ngành	

2. Các số dư khác

Gốc vay Ngân hàng ngoại thương VN		105.186.000.000
Gốc vay NH Công thương VN- CN Hồng Bàng		131.508.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Giải trình kết quả kinh doanh năm 2021 so với năm 2020

Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2021 giảm 57.981.043.338 đồng so với năm 2020 chủ yếu là do nguyên nhân sau :

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 164.624.889.741 đồng so với cùng kỳ 2020 tuy nhiên giá vốn năm 2021 tăng 199.095.308.912 đồng tương ứng tăng 45.7% so với năm 2020 là do năm 2021 có tàu P21 lên đà sửa chữa lớn, đồng thời tàu P21 hiện tại đang khai thác ngoài theo tuyến chuyển nên phát sinh chi phí nhiên liệu, cảng phí lớn.

Doanh thu tài chính năm 2021 giảm 1.721.187.174 đồng tương ứng 7.2% so với cùng kỳ năm 2020, là do năm 2020 đầu tư tàu P21 vào thời điểm cuối năm nên trong năm nguồn tiền gửi cao hơn so với năm 2021. Chi phí tài chính năm 2021 tăng 8.020.863.139 đồng trong đó số lỗ đầu tư vào Công ty LDLK tăng 8.877.156.965 đồng so với năm 2020, thêm nữa là khoản vay 188 tỷ đầu tư tàu làm tăng chi phí lãi vay.

Thực hiện Nghị quyết 285/NQ-HĐQT ngày 20/12/2021 về việc giải quyết dứt điểm và khép lại vụ việc Thiên Lộc Phú đồng thời Căn cứ các bản án sơ thẩm năm 2016 và bản án phúc thẩm năm 2018, căn cứ Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS về việc đình chỉ thi hành án, căn cứ Quyết định số 03/2019/QĐST-HS ngày 4/11/2019 về việc đình chỉ giải quyết phân dân sự trong vụ án hình sự. Căn cứ các tài liệu của các cơ quan hữu quan trong quá trình giải quyết vụ việc, Công ty đã cố gắng nỗ lực nhằm thu hồi tài sản nhưng khả năng thu hồi là rất khó. Công ty đã thực hiện xóa nợ đối với khoản trích lập dự phòng Công ty TNHH TM-DV-SX Thiên Lộc Phú là 18.663.000.000 đồng. Khoản công nợ này sẽ được theo dõi trên hệ thống quản trị của Công ty tối đa 10 năm theo quy định chế độ hiện hành. Nếu trong trường hợp thu hồi được thì Công ty sẽ ghi nhận là thu nhập khác.

Nhìn chung kết quả kinh doanh năm 2021 đạt được chủ yếu là do lợi nhuận chuyển nhượng 2 tòa nhà 37 Phan Bội Châu và 43 Quang Trung có lợi nhuận khác là 34.615.203.646 tuy nhiên vẫn thấp hơn so với cùng kỳ là do năm 2020 cũng có thu nhập từ việc thanh lý tàu P06 và tàu Hạ Long TH01.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2021	2020
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	50.61	28.92
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	49.39	71.08
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	26.35	31.05
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	73.65	68.95
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.92	1.99
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	5.17	2.82
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	3.23	15.50
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	1.61	12.60
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1.49	5.00
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	0.74	4.07
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	1.60	5.89

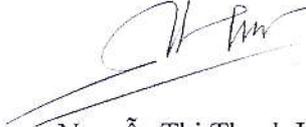
Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hào

Tổng Giám đốc



Vũ Đình Hiền

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	14 359 299 456	23 883 313 714
- Tiền mặt		316 146 811	514 031 354
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		14 043 152 645	23 369 282 360
- Tiền đang chuyển			
02- Các khoản đầu tư tài chính		641 028 213 496	319 192 868 494
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		641 028 213 496	319 192 868 494
b1) Ngắn hạn		86 596 000 000	106 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		86 596 000 000	106 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn	V.02	470 000 000 000	120 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		470 000 000 000	120 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		84 432 213 496	93 192 868 494
- Đầu tư vào công ty con			
- Dự phòng			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		23 844 423 496	32 605 078 494
- Dự phòng		44 155 576 504	35 394 921 506
- Đầu tư vào đơn vị khác		60 587 790 000	60 587 790 000
- Dự phòng		53 428 335 391	53 512 153 899
03. Phải thu của khách hàng		78 439 375 277	84 827 439 941
a) Phải thu của khách hàng		78 439 375 277	84 827 439 941
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		68 933 275 982	74 795 910 351
- Các khoản phải thu khách hàng khác		9 506 099 295	10 031 529 590
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác		52 788 575 279	55 033 825 733
a) Ngắn hạn	V.03	38 960 436 533	22 176 958 709
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		5 053 125	90 900 032
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		1 223 086 396	1 906 012 591
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		37 732 297 012	20 180 046 086
- Dự phòng		10 258 122 120	33 840 530 448
b) Dài hạn	V.07	13 828 138 746	32 856 867 024
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		4 566 138 746	4 131 867 024
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		9 262 000 000	28 725 000 000
- Dự phòng		35 685 499 216	29 040 911 664
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		44 399 333 210	62 949 128 527
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		44 399 333 210	62 949 128 527
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	85 145 168 459	95 880 390 785
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		39 341 875 327	50 622 985 471
- Công cụ, dụng cụ		762 400 869	780 978 566
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		37 271 517 303	33 481 648 424
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		7 769 374 960	10 994 778 324
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng			
08. Tài sản dở dang dài hạn		2 598 288 534	136 051 185 552
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		2 598 288 534	136 051 185 552
- Mua sắm			
- XD CB		2 118 018 534	136 051 185 552
- Sửa chữa		480 270 000	
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		11 146 179 565	3 600 837 861
a) Ngắn hạn		4 021 881 125	1 603 355 121
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		4 021 881 125	1 603 355 121
b) Dài hạn		7 124 298 440	1 997 482 740
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		7 124 298 440	1 997 482 740
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính		236 694 000 000	338 412 000 000
a) Vay ngắn hạn		56 080 000 000	48 774 000 000
b) Vay dài hạn	V.21	180 614 000 000	289 638 000 000
15. Phải trả người bán		30 191 139 272	54 773 000 419
a) Các khoản phải trả người bán		30 191 139 272	54 773 000 419
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		21 188 392 474	45 432 492 947
- Phải trả các đối tượng khác		9 002 746 798	9 340 507 472
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		1 217 609 533	1 154 327 078
a) Ngắn hạn	V.17	1 217 609 533	1 154 327 078
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		1 217 609 533	1 154 327 078
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
19. Phải trả khác		20 218 499 957	19 173 400 286
a) Ngắn hạn	V.18	20 185 409 171	17 162 337 708
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		2 907 697 026	2 365 552 757
- Bảo hiểm xã hội		311 294 968	124 102 708
- Bảo hiểm y tế		118 440 676	24 068 387
- Bảo hiểm thất nghiệp		13 488 565	6 569 957
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		16 834 487 936	14 642 043 899
b) Dài hạn		33 090 786	2 011 062 578
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		33 090 786	2 011 062 578
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện			115 150 648
a) Ngắn hạn			115 150 648
- Doanh thu nhận trước			115 150 648
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		53 467 857 143	32 902 857 143
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác			
b) Dài hạn		53 467 857 143	32 902 857 143
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		53 467 857 143	32 902 857 143
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		20 039 769 174	19 559 643 938
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.14	20 039 769 174	19 559 643 938
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		10 012 909 078	11 090 567 844
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		10 026 860 096	8 469 076 094
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.20		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		100 530	234 123
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		100 530	234 123
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	14 725 447 172	35 536 657 418	2 546 261 959 764	1 953 357 041		2 598 477 421 395
Số tăng trong năm	13		21 327 760 988	5 677 689 669	377 706 364		27 383 157 021
- Mua sắm mới	131			2 556 480 000	264 000 000		2 820 480 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- Tăng khác	135		21 327 760 988	3 121 209 669	113 706 364		24 562 677 021
Số giảm trong năm	14	43 116 851	55 233 919 588	1 387 255 714	113 706 364		56 777 998 517
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142		21 310 250 437	1 387 255 714	50 686 364		22 748 192 515
- Giảm khác	145	43 116 851	33 923 669 151		63 020 000		34 029 806 002
Số dư cuối năm	15	14 682 330 321	1 630 498 818	2 550 552 393 719	2 217 357 041		2 569 082 579 899
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	4 419 932 079	14 391 532 675	1 707 744 149 445	1 727 078 122		1 728 282 692 321
Số tăng trong năm	18	544 184 923	1 327 696 826	184 163 515 587	254 704 673		186 290 102 009
- Khấu hao trong năm	181	544 184 923	673 916 826	184 163 515 587	140 998 309		185 522 615 645
- Tăng khác	184		653 780 000		113 706 364		767 486 364
Số giảm trong kỳ	19	43 116 851	14 088 730 683	1 387 255 714	113 706 364		15 632 809 612
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192		839 042 520	1 387 255 714	50 686 364		2 276 984 598
- Giảm khác	195	43 116 851	13 249 688 163		63 020 000		13 355 825 014
Số dư cuối kỳ	20	4 921 000 151	1 630 498 818	1 890 520 409 318	1 868 076 431		1 898 939 984 718
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	10 305 515 093	21 145 124 743	838 517 810 319	226 278 919		870 194 729 074
- Tại ngày cuối kỳ	23	9 761 330 170		660 031 984 401	349 280 610		670 142 595 181

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	1 791 000 000			346 000 000	53 877 920	2 190 877 920
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối năm	15	1 791 000 000			346 000 000	53 877 920	2 190 877 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Số tăng trong năm	18						
- Khấu hao trong năm	181						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối năm	20				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	1 791 000 000					1 791 000 000
- Tại ngày cuối năm	23	1 791 000 000					1 791 000 000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

12. Tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá BĐS đầu tư	1	113 357 805 704				113 357 805 704			
- Quyền sử dụng đất	11								
- Nhà	12	113 357 805 704				113 357 805 704			
- Nhà và quyền sử dụng đất	13								
- Bất động sản đầu tư khác	14								
Giá trị hao mòn lũy kế	2	39 675 232 002	1 359 878 438			41 035 110 440			
- Quyền sử dụng đất	21								
- Nhà	22	39 675 232 002	1 359 878 438			41 035 110 440			
- Nhà và quyền sử dụng đất	23								
- Bất động sản đầu tư khác	24								
Giá trị còn lại của BĐS ĐT	3	73 682 573 702				73 682 573 702			
- Quyền sử dụng đất	31								
- Nhà	32	73 682 573 702				73 682 573 702			
- Nhà và quyền sử dụng đất	33								
- Bất động sản đầu tư khác	34								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 103 455 807 870	18 600 011 328			78 691 566 286			1 084 248 563 264
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	7 571 969 722	3 363 270 384						10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104	-23 773 475 216				23 773 475 216			
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		823 635 647			823 635 647			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	128 590 769 163	14 413 105 297			54 094 455 423			82 246 778 957
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	128 590 769 163				57 384 680 800			71 206 088 363
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		14 413 105 297			-3 290 225 377			11 040 690 594
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh			Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8	
I. Thuế (10=11+...+20)	10		4 078 131 512	30 771 984 155	28 928 397 402	5 450 220	2 239 994 979	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		1 289 912 944	16 477 840 530	15 911 091 367		723 163 781	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			350 207 624	672 942 703		322 735 079	
3. Thuế tiêu thu đặc biệt	13							
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			226 475 259	297 779 716		71 304 457	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		2 146 029 544	9 980 844 318	8 431 015 229	5 450 220	601 650 675	
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		642 189 024	2 847 224 883	2 591 653 229		386 617 370	
7. Thuế tài nguyên	17							
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			499 011 000	499 011 000			
9. Các loại thuế khác	19			390 380 541	524 904 158		134 523 617	
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30			1 285 480 000	1 285 480 000			
1. Các khoản phụ thu	31							
2. Các khoản phí, lệ phí	32			1 285 480 000	1 285 480 000			
3. Các khoản khác	33							
Cộng	40		4 078 131 512	32 057 464 155	30 213 877 402	5 450 220	2 239 994 979	

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LD/LK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác								
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
b. Đầu tư trái phiếu	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cty TNHH MTV VPCO Hạ Long								
- Cty TNHH Thuần viên VPCO								
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	32 605 078 494					6 800 000	23 844 423 496
- Cổ phiếu An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Góp vốn Vietfrach								
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	681 572 163 182	516 947 273 441
a) Doanh thu		681 572 163 182	516 947 273 441
- Doanh thu bán hàng		128 234 267 690	76 187 475 801
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		553 337 895 492	440 759 797 640
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26	183 865 182	89 280 000
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại		183 865 182	89 280 000
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	634 660 035 366	435 564 726 454
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		112 667 068 883	70 104 988 734
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		521 992 966 483	365 459 737 720
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	22 121 633 510	23 842 820 684
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		21 508 494 250	23 268 495 276
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		2 400	2 700
- Lãi chênh lệch tỷ giá		613 136 860	574 322 708
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
05. Chi phí tài chính	VI.30	25 197 987 101	17 177 123 962
- Lãi tiền vay		24 053 223 106	16 330 589 616
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		1 228 582 503	810 926 457
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		-83 818 508	35 607 889
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		41 314 754 769	56 513 412 845
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		495 781 818	56 262 945 631
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được		173 760 500	3 501 500
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		40 645 212 451	246 965 714
07. Chi phí khác		366 730 224	418 529 865
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		96 048 536	1 000 000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		3 600 000	300 344 592
- Các khoản khác		267 081 688	117 185 273
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		53 732 129 999	64 082 156 727
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		49 412 207 582	60 655 352 471
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		3 246 065 866	3 070 758 458
- Các khoản chi phí QLDN khác		46 166 141 716	57 584 594 013
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		4 319 922 417	3 426 804 256
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		1 613 801 732	1 461 644 012
- Các khoản chi phí bán hàng khác		2 706 120 685	1 965 160 244
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		576 896 267 270	432 470 519 962
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		108 828 644 875	35 751 181 285
- Chi phí nhân công		121 085 643 076	109 547 220 045
- Chi phí khấu hao TSCĐ		186 853 593 993	151 348 000 040
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		153 374 827 430	126 674 967 175
- Chi phí khác bằng tiền		6 753 557 896	9 149 151 417
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	8 431 015 229	17 268 644 951
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		8 431 015 229	17 268 644 951
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32	1 557 784 002	-1 233 287 161
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			-1 068 247 524
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1 557 784 002	- 165 039 637

